

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẤT ĐỎ
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

Bản án số: 53/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 16-10-2018

V/v: ly hôn giữa bà T1
và ông T2

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên toà: Ông Ngô Diệp Lai

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Thị Thuận

Ông Lê Minh Quan

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Quỳnh Như -Thư ký TAND huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BR-VT tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tùng Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 16-10-2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 207/2018/TLST-HNGĐ ngày 24-08-2018 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26-09-2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Ngọc T1 - sn:1996 (có mặt)

Địa chỉ: 144A/ô 2, khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh BRVT.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Minh T2 - sn:1993 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện Đ, tỉnh BRVT.

Chỗ ở: đang chấp hành án tại Trại giam Công an tỉnh BRVT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Tại đơn khởi kiện đề ngày 20-08-2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc T1 trình bày:

Về hôn nhân: Bà T1 và ông T2 tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh BRVT theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 73, quyển số 01/2014 ngày 07-10-2014. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức lễ cưới. Sau khi lấy nhau vợ chồng về chung sống tại ấp Phước Lộc, xã P, huyện Đ, tỉnh BRVT. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T2 suốt ngày tụ tập bạn bè, ăn chơi, rượu chè, bỏ mặc và không quan tâm đến vợ con. Ông T2 uống rượu say xỉn về nhà thì kiếm chuyện gây sự với bà T1, nhiều lần ghen tuông vô cớ, chửi bới và đánh đập bà T1. Dù bà T1 đã khuyên can ông T2 nhiều lần, hy vọng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông T2 vẫn không thay đổi tính cách dẫn đến mâu thuẫn ngày một trầm trọng. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay, trong thời gian ly thân cũng có gặp nhau để hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Nay bà T1 cảm thấy không còn tình cảm với ông T2 nên yêu cầu được ly hôn với ông T2.

Về nuôi con chung: Bà T1 và ông T2 có 01 con chung là Lê Hoàng L sinh ngày 21-09-2012, hiện đang sống cùng bà T1, bà T1 yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T2 phải cấp dưỡng nuôi con chung, bà T1 hiện làm thợ uốc tóc, thu nhập hàng tháng khoảng 4.000.000đ, nhưng không có gì chứng minh.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T1 và ông T2 không có tài sản chung và nợ chung.

-Tại biên bản lấy lời khai của đương sự và đơn đề nghị giải quyết xét xử vắng mặt bị đơn ông Lê Minh T2 trình bày.

Về hôn nhân: Ông T2 và bà T1 tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại xã Phước Hội vào năm 2014, sau khi lấy nhau chung sống tại ấp Phước Lộc, xã P, huyện Đ, tỉnh BRVT, vợ chồng chung sống đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không tin tưởng nhau, phát sinh ghen tuông, ông T2 nghi ngờ bà T1 có người khác bên ngoài dẫn đến vợ chồng thường xuyên gây gổ, xô xát. Vợ chồng không còn tình cảm yêu thương, sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay, bà T1 về nhà cha mẹ ruột sinh sống,

trong thời gian ly thân hai bên có gặp nhau để hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Nay bà T1 có yêu cầu ly hôn thì ông T2 cũng đồng ý ly hôn với bà T1.

Về nuôi con chung: Ông T2 và bà T1 có 01 con chung là Lê Hoàng L- sinh ngày 21-09-2012, nay ly hôn ông T2 đồng ý để bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung, ông T2 không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T2 và bà T1 không có tài sản chung và nợ chung.

Ông T2 có đơn đề nghị giải quyết xét xử vắng mặt.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Việc Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ thụ lý vụ án là đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án này đúng theo những quy định của BLTTDS.

Về nội dung: Hôn nhân giữa hai bên là hôn nhân hợp pháp. Năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay, từ khi ly thân có gặp nhau hàn gắn nhưng không thành. Bà T1 yêu cầu ly hôn thì ông T2 cũng đồng ý ly hôn nên có cơ sở chấp nhận theo yêu cầu của bà T1 là được ly hôn với ông T2. Hai bên có 01 con chung hiện đang sống cùng bà T1, bà T1 yêu cầu nuôi con, không yêu cầu ông T2 phải cấp dưỡng nuôi con, ông T2 cũng đồng ý theo yêu cầu của bà T1 nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà T1. Bà T1 không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung, ông T2 khai không có nên không xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các phân tích trên xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT nhận định:

[1]*Về thẩm quyền:* Đây là quan hệ về tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn và bị đơn trú tại huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT nên căn cứ vào quy định

tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT.

[2]*Về tố tụng*: Ông T2 có đơn xin xét xử vắng mặt hợp lệ nên tiến hành xét xử vắng mặt ông T2 là đúng theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3]*Về yêu cầu*:

[3.1]*Về hôn nhân*: Hôn nhân giữa bà T1 và ông T2 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh BRVT theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 73, quyển số 01/2014 ngày 07-10-2014 (BL 05) nên là hôn nhân hoàn toàn hợp pháp. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng theo bà T1 thì do ông T2 suốt ngày tụ tập bạn bè, ăn chơi, rượu chè, bỏ mặc và không quan T2 đến vợ con. Ông T2 uống rượu say xỉn về nhà thì kiểm chuyện gây sự với bà T1, nhiều lần ghen tuông vô cớ, chửi bới và đánh đập bà T1. Dù bà T1 đã khuyên can ông T2 nhiều lần, hy vọng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông T2 vẫn không thay đổi tính cách dẫn đến mâu thuẫn ngày một trầm trọng. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay, trong thời gian ly thân cũng có gặp nhau để hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Nay bà T1 cảm thấy không còn tình cảm với ông T2 nên yêu cầu được ly hôn với ông T2. Còn ông T2 thì thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng không tin tưởng nhau, phát sinh ghen tuông, ông T2 nghi ngờ bà T1 có người khác bên ngoài dẫn đến vợ chồng thường xuyên gây gổ, xô xát. Vợ chồng không còn tình cảm yêu thương, sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay, bà T1 về nhà cha mẹ ruột sinh sống, trong thời gian ly thân hai bên có gặp nhau để hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Nay bà T1 có yêu cầu ly hôn thì ông T2 cũng đồng ý ly hôn với bà T1. Xét thấy vợ chồng chung sống mà không tin tưởng lẫn nhau, không quan T2 đến nhau, mặc ai nấy sống, đã sống ly thân nên nay cả hai bên đều đồng ý ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên ghi nhận việc bà T1 được ly hôn với ông T2

[3.2]*Về nuôi con chung*: Bà T1 và ông T2 có 01 con chung là Lê Hoàng L sinh ngày 21-09-2012 (BL 06), hiện đang sống cùng bà T1, bà T1 yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T2 phải cấp dưỡng nuôi con chung, còn ông T2 cũng đồng ý để bà T1 nuôi dưỡng con chung và ông T2 không cấp dưỡng nuôi con chung, xét thấy hiện nay bà T1 có điều kiện nuôi con

hơn ông T2 nên việc thống nhất giữa các bên là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[3.3]*Về tài sản chung và nợ chung*: Bà T1 và ông T2 đều thừa nhận hai bên không có tài sản chung và nợ chung nên không xem xét.

[4]*Về án phí*: Do là nguyên đơn nên bà T1 phải chịu án phí ly hôn theo loại án phí không có giá ngạch được quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5]*Về quyền kháng cáo*: Bà T1 và ông T2 được quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Ngọc T1 đối với ông Lê Minh T2.

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị Ngọc T1 được ly hôn với ông Lê Minh T2.

2. Về nuôi con chung: Bà T1 và ông T2 có 01 con chung là Lê Hoàng L- sinh ngày 21-09-2012, hiện đang sống cùng bà T1, bà T1 được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T2 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn bà T1, ông T2 đều có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Ông T2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, trong trường hợp cần thiết theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T1 và ông T2 không có tài sản chung và nợ chung.

4. Về án phí: Bà T1 phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) mà bà T1 đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001411 ngày 24-08-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Bà T1 đã nộp đủ án phí ly hôn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BRVT;
- VKSND tỉnh BRVT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi Cục THADS huyện Đất Đỏ;
- UBND nơi ĐKKH;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Ngô Diệp Lai

